

Listening Worksheet: Culture and Identity Vocabulary

Name: _____ Class: _____ Date: _____



Instructions: Listen carefully. In Part A, circle the word you hear. In Part B, choose the correct Vietnamese meaning.

Part A. Listen and circle the word you hear.

1.	beliefs	flexible	appearance
2.	heritage	host	respect elders
3.	open-minded	communication style	customs
4.	punctual	ancestor worship	hospitality
5.	flexible	beliefs	appearance
6.	host	customs	respect elders
7.	hospitality	open-minded	heritage
8.	customs	communication style	punctual
9.	communication style	ancestor worship	appearance
10.	ancestor worship	hospitality	beliefs
11.	appearance	respect elders	flexible
12.	respect elders	heritage	host

Part B. Choose the correct meaning.



1. beliefs	☐ a. niềm tin	☐ b. thói quen	☐ c. ngoại hình
2. heritage	☐ a. du lịch	☐ b. di sản	☐ c. phong cách giao tiếp
3. open-minded	☐ a. nghiêm khắc	☐ b. cởi mở	☐ c. truyền thống
4. punctual	☐ a. đúng giờ	☐ b. thân thiện	☐ c. linh hoạt
5. flexible	☐ a. linh hoạt	☐ b. đúng giờ	☐ c. kiên nhẫn
6. host	☐ a. khách du lịch	☐ b. chủ nhà	☐ c. bạn bè
7. hospitality	☐ a. lòng hiếu khách	☐ b. công việc	☐ c. gia đình
8. customs	☐ a. niềm tin	☐ b. phong tục	☐ c. món ăn truyền thống
9. communication style	☐ a. phong cách giao tiếp	☐ b. ngoại hình	☐ c. cách chào hỏi
10. ancestor worship	☐ a. thờ cúng tổ tiên	☐ b. tôn giáo	☐ c. di sản
11. appearance	☐ a. ngoại hình	☐ b. tính cách	☐ c. công việc
12. respect elders	☐ a. kính trọng người lớn tuổi	☐ b. giúp đỡ bạn bè	☐ c. chào hỏi lịch sự

Teacher can read the words aloud for listening practice.